

TOPIC 20: JOBS

I. VOCABULARY

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Accentuate	v	/ək'sentʃueɪt/	nhấn trọng âm
2	Acquiesce	v	/ækwi'es/	bằng lòng
3	Actuarial	a	/æktʃu'eəriəl/	thuộc tính toán bảo hiểm
4	Administrator	n	/əd'mɪnɪstreɪtər/	người quản lí
5	Ambassador	n	/æm'bæsədər/	đại sứ
6	Amplify	adv	/'æmpəli/	một cách dư dả
7	Analyst	n	/'ænəlɪst/	nhà phân tích
	Analytical	a	/,ænə'litɪkəl/	thuộc phân tích
	Analysis	n	/ə'næləsɪs/	sự phân tích
8	Anthropologist	n	/,ænθrə'pɒlədʒɪst/	nhà nhân loại học
9	Archaeologist	n	/,ɑ:kɪ'plədʒɪst/	nhà khảo cổ học
10	Bankruptcy	n	/'bæŋkrʌptsi/	sự phá sản
11	Bilingual	a	/,baɪ'lɪŋgwəl/	song ngữ
12	Blissfully	adv	/'blɪsfəli/	một cách hạnh phúc, sung sướng
13	Conscience	n	/'kɒŋʃəns/	lương tâm
14	Cutback	n	/'kʌtbæk/	sự cắt giảm
	Breakdown	n	/'breɪkdaʊn/	sự hỏng hóc
	Layout	n	/'leɪaʊt/	bản mẫu
	Drop-back	n	/'drɒpbæk/	sự bỏ lại, sự tụt lại
15	Decorously	adv	/'dekərəsli/	một cách lịch thiệp
16	Demographics	n	/,demə'græfɪk/	số liệu thống kê dân số
17	Diligence	n	/'dɪlɪdʒəns/	sự chăm chỉ
18	Disengage	v	/,dɪsɪŋ'geɪdʒ/	tách rời
19	Dismissal	n	/dɪ'smɪsəl/	sự sa thải
20	Ecstatically	adv	/ɪk'stætɪkli/	một cách ngây ngất, mê ly
21	Employment	n	/ɪm'plɔɪmənt/	việc làm, sự thuê
	Employ	v	/ɪm'plɔɪ/	thuê mướn
	Employee	n	/ɪm'plɔɪi:/	nhân công, người làm công
	Employer	n	/ɪm'plɔɪər/	ông chủ
	Employable	a	/ɪm'plɔɪəbəl/	có thể thuê được
22	Experimentation	n	/ɪk'sperɪmənt'eɪʃn/	sự thí nghiệm
23	Ferociously	adv	/fə'rəsɪəsli/	một cách hung tợn
24	Gloomy	a	/'gluːmi/	u ám, ảm đạm
25	Idleness	n	/'aɪdəlnɪs/	sự lười biếng, lười nhác
26	Incompetence	n	/ɪn'kɒmpɪtəns/	sự thiếu khả năng
27	Indolence	n	/'ɪndələns/	sự lười biếng
28	Interim	a	/'ɪntərɪm/	lâm thời
29	Intimately	adv	/'ɪntɪmətli/	một cách thân mật
30	Intriguingly	adv	/ɪn'trɪ:ɡɪŋli/	một cách ngấm ngấm
31	Jubilantly	adv	/'dʒuːbɪləntli/	một cách vui vẻ, hân hoan
32	Legitimate	a	/lɪ'dʒɪtɪmət/	hợp pháp

33	Meteorologist	n	/ˌmi:tɪəˈrɒlədʒɪst/	<i>nhà khí tượng học</i>
34	Meticulously	adv	/məˈtɪkjələsli/	<i>một cách tỉ mỉ, kĩ càng</i>
35	Multilingual	a	/ˌmʌltiˈlɪŋɡwəl/	<i>đa ngữ</i>
36	Negligence	n	/ˈneglɪdʒəns/	<i>tính cầu thả</i>
37	Notably	adv	/ˈnəʊtəbli/	<i>đáng kể, đáng chú ý</i>
38	Occupation	n	/ˌɒkjʊˈpeɪʃn/	<i>công việc</i>
39	Philanthropist	n	/fɪˈlænθrəpɪst/	<i>người nhân đức</i>
40	Provisional	a	/prəˈvɪʒənəl/	<i>tạm thời</i>
41	Punctuality	n	/ˌpʌŋktʃuˈæləti/	<i>sự đúng giờ</i>
42	Recruiter	n	/rɪˈkru:tər/	<i>nhà tuyển dụng</i>
43	Requisite	n	/ˈrekwɪzɪt/	<i>điều kiện tất yếu</i>
44	Revenue	n	/ˈrevənju:/	<i>thu nhập</i>
45	Salary	n	/ˈsæləri/	<i>lương</i>
	Wage	n	/weɪdʒ/	<i>lương (theo giờ)</i>
	Bonus	n	/ˈbɒsnəs/	<i>thưởng</i>
	Pension	n	/ˈpenʃən/	<i>lương hưu</i>
46	Scenario	n	/səˈnɑ:riəʊ/	<i>viễn cảnh</i>
47	Segment	n	/ˈseɡmənt/	<i>đoạn, khúc</i>
48	Spokesperson	n	/ˈspəʊksmən/	<i>người phát ngôn</i>
49	Substantially	adv	/səbˈstænjəli/	<i>về thực chất, về căn bản</i>
50	Superficially	adv	/ˌsu:pəˈfɪʃəli/	<i>một cách hời hợt nông cạn, thiển cận</i>
51	Tactfully	adv	/ˈtæktfəli/	<i>một cách khéo léo trong cư xử, lịch thiệp</i>
52	Trainee	n	/ˌtreɪˈni:/	<i>thực tập sinh</i>
53	Undersized	a	/ˌʌndəˈsaɪzd/	<i>chưa đủ kích thước, dưới cỡ tiêu chuẩn, còi cọc</i>
	Overused	a	/ˌəʊvəˈju:z/	<i>lạm dụng</i>
	Overstaffed	a	/ˌəʊvəˈsta:ft/	<i>thừa nhân viên</i>
	Undercharged	a	/ˌʌndəˈtʃɑ:dʒ/	<i>định giá thấp</i>
54	Upheaval	n	/ʌpˈhi:vl/	<i>sự biến động</i>
55	Upsurge	n	/ˈʌpsɜ:dʒ/	<i>sự đột ngột tăng</i>
	Upshot	n	/ˈʌpʃɒt/	<i>kết cục, kết luận</i>
	Upkeep	n	/ˈʌpki:p/	<i>sự bảo dưỡng</i>
	Uproar	n	/ˈʌprɔ:r/	<i>sự ồn ào, om xòm</i>

II. STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Adhere to = conform to = abide by = comply with:	<i>tuân theo</i>
2	At any rate	<i>bất luận thế nào</i>
3	Be made redundant	<i>trở nên thừa thãi</i>
4	Be on probation	<i>trong thời gian tập sự, quản chế</i>
5	Beaver away = slave away	<i>làm quần quật</i>
6	Blissfully ignorant	<i>không biết và không muốn biết về những điều gì không vui, không tốt đẹp</i>
7	Breach of contract	<i>sự vi phạm hợp đồng</i>

8	By no means By all means	không đời nào, không có nghĩa lý gì bằng bất cứ giá nào
9	Fair and square	công bằng và thẳng thắn
10	Fit the bill	phù hợp
11	For hours on end	(liên tục) nhiều giờ, hàng giờ liền
12	Get a feel for	hiểu rõ điều gì
13	Hand in one's notice	từ bỏ
14	Here and there Step by step Now and then All in all	đó đây từng bước một thỉnh thoảng nói chung, nhìn chung
15	Hit the hay/sack	đi ngủ
16	In lieu (of) = instead (of)	thay vì
17	Ins and outs By and large	chi tiết và tính phức tạp của điều gì nhìn chung
18	Jump ship	thay đổi công việc
19	Kick off Knock off Wind down Knuckle down	bắt đầu, khởi động ngừng làm việc thư giãn, thả lỏng nỗ lực, cố gắng hết sức
20	Lay up Lay off	ốm liệt giường/sự dự trữ, để dành sa thải, từ bỏ
21	Look on the bright side	lạc quan
22	Odds and ends: đầu thừa đuôi theo, vật linh tinh, không cần thiết	
23	Parental leave = time that a parent is allowed to spend away from work to take care of his or her baby: khoảng thời gian mà ông bố/bà mẹ được phép nghỉ làm để chăm con	
24	Peace and quiet	yên bình
25	Ponder on/upon/over st	trầm tư suy nghĩ về điều gì
26	Press ahead with st	tiếp tục làm gì
27	Pros and cons	những ưu điểm và bất lợi của việc gì đó
28	Stand a good chance of doing st: có cơ hội để thành công trong việc làm gì	
29	Take a risk	liều lĩnh, mạo hiểm
30	Take one's hat off	ngả mũ, tôn trọng
31	To a great extent	ở một mức độ lớn hơn
32	Ups and downs	thăng trầm
33	Wear off Wear out Wear on Wear down	mất tác dụng, ảnh hưởng dùng nhiều đến khi nó hỏng, bị mòn (thời gian) trôi rất chậm làm hư mòn, hao hụt, kiệt sức
34	Work against the clock	làm việc không ngừng nghỉ

III. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, C or D to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 1:** A. advertisement B. probation c. competitive D. relevant
Question 2: A. qualification B. university c. opportunity D. undergraduate
Question 3: A. rewarding B. fascinating c. tedious D. challenging
Question 4: A. encourage B. permanent c. graduate D. organize
Question 5: A. workforce B. high-flyer c. handshake D. headhunt

Exercise 2: Mark the letter A, B, C, or D indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 6:** A. advertisement B. applicant C. candidate D. management
Question 7: A. apprenticeship B. importance C. specialize D. office
Question 8: A. teachere B. experience C. cashier D. interview
Question 9: A. shortlist B. temporary C. afford D. accordingly
Question 10: A. pension B. commission C. passion D. decision

Exercise 3: Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 11: People applying for a job in actuarial firms must have _____ skills, which involve the ability to gather information, solve complex problems and make decisions.

- A. analysts B. analytical C. analysis D. analyzing

Question 12: A large proportion of employees from all demographics claimed to be _____ with strict rules and poor working conditions of their companies.

- A. dissatisfied B. satisfied C. satisfaction D. unsatisfactory

Question 13: In America, a worker can take a _____ leave to take care of his or her baby.

- A. parental B. parenting C. parenthood D. parentage

Question 14: Many corporations and _____ are now making use of state-of-the-art artificial intelligence and automatic _____ in lieu of the human labor force.

- A. entrepreneurs - applicants B. enterprising - applicable
C. entrepreneurial - appliances D. enterprises - applications

Question 15: _____ is a person who studies processes in the earth's atmosphere that cause particular weather conditions.

- A. Anthropologist B. Archaeologist C. Meteorologist D. Philanthropist

Question 16: Having revealed confidential documents to an agency's competitor, Mr. Gordon would definitely be sued for _____ of contract.

- A. crack B. breach C. rupture D. fracture

Question 17: The Headquarter of this multinational organization is currently _____, which means some people will have to be made redundant.

- A. undersized B. overused C. overstaffed D. undercharged

Question 18: The managers said I'd would be on _____ for the first two or three weeks as they wanted to find out if a trainee were able to complete all the given tasks under intense pressure.

- A. testing B. inspection
C. probation D. experimentation

Question 19: Although her boss gives quite obvious a hint of dismissing Nancy for her incompetence, she is still _____ ignorant of the fact that she is about to face up to a gloomy scenario of unemployment.

A. jubilantly B. ecstatically C. blissfully D. decorously

Question 20: So _____ does Jin carry out his work that he hardly makes any mistakes.

A. superficially B. substantially C. meticulously D. tactfully

Question 21: The newly developed software has been _____ successful as it takes far less time for a receptionist to process orders than the conventional method.

A. regularly B. markedly C. permissibly D. intimately

Question 22: Thanks to the executive director's scheme of choosing a famous singer as a brand ambassador, the revenue of his company has _____ increased and is estimated to exceed \$10 billion dollars in 2019.

A. intriguingly B. widely C. amply D. considerably

Question 23: _____ candidates seem to make a deep impression on the recruiter and therefore, stand a good chance of succeeding in a job interview.

A. self-conscious B. self-confident C. self-centered D. self-evident

Question 24: According to the chairman's spokesperson, further _____ in the marketing division are to be expected.

A. cutbacks B. breakdowns C. layouts D. drop-backs

Question 25: You have to be utterly _____ in order to succeed in this competitive job.

A. kind-hearted B. near-sighted C. single-minded D. hot-blooded

Question 26: The _____ of the two unused plantations proved such a financial burden that the manager was forced to sell one.

A. upsurge B. upshot C. upkeep D. uproar

Question 27: At the height of the financial crisis, Daniel's start-up went through such a difficult period that he had no choice but to _____ his staff.

A. lay up B. take on C. take down D. lay off

Question 28: Jennie usually _____ work at about half past six so she's home by 7 pm most nights.

A. kicks off B. knocks off C. winds down D. knuckles down

Question 29: In the 18th century, workers liked wearing jeans because this material was strong and did not _____ easily.

A. wear off B. wear out C. wear on D. wear down

Question 30: As she took a week off to go on a holiday in Korea, she will have to _____ the hours and complete all of the remaining work tomorrow.

A. make up B. find up C. catch up D. bring up

Question 31: Despite Shawn's high working productivity as an accountant, his future career promotion is _____ certain.

A. by no means B. to a great extent C. at any rate D. by all means

Question 32: _____, all employees in my company are efficient and have good problem-solving skills.

A. Fair and square B. Ins and outs C. Odds and ends D. By and large

Question 33: You need to weigh up the _____ of working in this enterprise before accepting this job offer.

A. fish and chips B. ups and downs
C. pros and cons D. peace and quiet

Question 34: To achieve the best quality of the products, each must be manufactured _____ by well-qualified workers and experts.

A. here and there B. step by step C. now and then D. all in all

Question 35: Government saw no sign of decrease in the number of graduates who were out

of_____ In fact, the unemployment rate increased to about 2.19% in the first quarter of 2019.

- A. career B. job C. work D. occupation

Question 36: Too many people work in the public_____ in this country, in my opinion.

- A. area B. division C. sector D. zone

Question 37: After a short_____ of being unemployed, I decided to take a risk and set up my own business.

- A. phase B. spell C. span D. session

Question 38: Maria will only be working here for a couple of weeks. She is a(n)_____ worker.

- A. provisional B. conditional C. interim D. temporary

Question 39: I don't know how an office worker can sit in front of a computer for hours_____ end.

- A. for B. by C. at D. on

Question 40: Unless they acquiesce_____ the loan policies of the bank, their company will be on the verge of bankruptcy.

- A. in B. about C. for D. with

Exercise 4: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 41: His idleness and lack of concentration were the main causes for his dismissal.

- A. indolence B. diligence C. negligence D. conscience

Question 42: I only applied for this business with a view to accumulating first-hand experience.

- A. attaining B. gaining C. penetrating D. accomplishing

Question 43: A training period of six months is mandatory for everyone who wants to become official receptionists of this five-star hotel.

- A. advisory B. voluntary C. optional D. compulsory

Question 44: Owing to superior labor efficiency and accuracy many factories prefer modern robots to blue-collar workers.

- A. related to people whose work uniforms are blue
B. related to people who work in rural areas
C. related to people whose work mainly needs strength and physical skills
D. related to people whose work mainly requires mental efforts

Question 45: In the latest meeting, the chairman accentuated the importance of providing a professional as well as friendly working environment for all of his employees.

- A. revealed B. highlighted C. disclosed D. de-emphasized

Question 46: If the business does well, I'll hopefully be able to take on a part-time assistant in the spring.

- A. retain B. utilize C. employ D. sack

Question 47: My fingers are tired! I've been beavering away at this keyboard for hours.

- A. giving away B. diving in C. slaving away D. putting in

Question 48: Charlie's going to leave early this afternoon but she says she'll make up for the lost hour's tomorrow.

- A. exploit B. utilize C. refund D. compensate

Question 49: He didn't set out to be a millionaire. He just wanted to run a successful business.

- A. aim at B. search for C. think of D. ponder on

Question 50: I am not sure if I'm doing it right, but I'll try to press ahead with this plan anyway.

- A. prolong B. abandon C. continue D. remain

Question 51: My work is challenging, of course, because it involves both a sales function and a technique function.

- A. fascinating B. rewarding C. stimulating D. demanding

Question 52: The atmosphere at work was so bad that Brian eventually decided to hand in his notice.

- A. notify the boss B. apply for another job
C. give up his job D. be given a better job

Question 53: We want to recruit the brightest and the best. If you think you fit the bill, fill in an application form today.

- A. are able to pay the bill B. are suitable
C. are of the right size D. are excellent

Question 54: I've been working here for over ten years now and I'm on first-name terms with everyone, even the CEO.

- A. getting on B. happy C. satisfied
D. having an informal/friendly relationship

Question 55: Whether you recently lost your job or are ready to jump ship from your current one, the chances of your getting a new position through the ads is next to nil.

- A. leave an organization for another B. change from a form to another
C. convert from one system to another D. turn from this state to another

Exercise 5: Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 56: With strong financial capacity and excellent leaders, Vingroup is one of the most prestigious property investors in 2017.

- A. renowned B. famed C. ordinary D. distinguished

Question 57: In some countries, employers have no legitimate rights to directly dismiss their employees.

- A. invalid B. illegal C. improper D. lawful

Question 58: Scientists proved that choosing a career for money will make you less efficient, happy and more selfish.

- A. incapable B. ineffective C. proficient D. productive

Question 59: Failure to adhere to the terms set out in the signed labor contract results in your dismissal.

- A. conform to B. abide by C. defy D. comply with

Question 60: Lack of accredited qualifications can be a major obstacle to finding a job.

- A. impediment B. impetus C. adversity D. assistance

Question 61: Teachers nowadays are up to their ears in administration and don't have enough time and motivation for teaching.

- A. busy B. free C. hectic D. occupied

Question 62: Katy always looks on the bright side even though she can only eke out a small living as a waitress for her family.

- A. optimistic B. pessimistic C. sanguine D. doubtful

Question 63: We have to work against the clock so as to meet the deadline of the clients tomorrow.

- A. work in a haste B. work slowly

C. work as fast as possible

D. work strenuously

Question 64: I take my hat off to one of my colleagues, Justin, who seem to be indefatigable and can work all night without sleeping a wink.

A. adulate

B. venerate

C. praise

D. disrespect

Question 65: John: "I think we have done enough work today. I'm feeling tired now".

Alice: "Let's call it a day and hit the hay!"

A. stay awake

B. go to sleep

C. take a bath

D. eat something

Question 66: If the candidates can perform well and impress the interviewers during the interview, they can be recruited.

A. taken on

B. dismissed

C. employed

D. chosen

Question 67: Most, not to say all of the employers want to look for candidates with punctuality, so make sure you make a positive impression on them by showing up on time for the interview.

A. good time management

B. ability to meet deadlines

C. being late

D. being in time

Question 68: With so many breakthroughs in robotic science and technology, much manual work will soon be taken over by robots.

A. intellectual work

B. physical work

C. monotonous work

D. dull work

Question 69: I'd go mad if I had to do a dead-end job like working on a supermarket checkout.

A. boring

B. monotonous

C. fascinating

D. demanding

Question 70: One of the best ways to understand what a job is like, is to do it. Work experience is a great way to get a feel for what a job is all about.

A. to have an understanding about

B. to touch with one's own hands

C. to have the faintest idea about

D. to do something on purpose

Exercise 6: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 71 to 75.

The bad news in the June jobs numbers, released Friday, is also the good news. The unemployment rate rose to 4 percent last month, from 3.8 percent, which in many contexts would be reason to worry (71)_____ a softening economy. But the details of this particular jump in the jobless rate actually imply good things for the economy.

The labor force rose by 601,000 people last month, driving the proportion of the civilian adult population that is either working or looking for work up by 0.2 percentage points, to 62.9 percent. The unemployment rate rose because not all of the people looking for work found it immediately. That suggested they were ready and willing to (72)_____ the jobs that employers have kept creating at a healthy rate - an additional 213,000 positions in June alone. The month-to-month swings in the size of the labor force can be large because of (73)_____ error. So this may prove to be a random blip that is erased as more data become available.

But taken at face value, it's a sign that the hot job market is succeeding at pulling people off the sidelines and into the work force. It's easy to imagine people (74)_____ have become disengaged from the work force who, in this tightening job market, are more likely than they were a few years ago to see help wanted signs everywhere, (75)_____ to have friends and acquaintances urge them to start working.

(Adapted from <https://www.nytimes.com/>)

- Question 71:** A. in B. about C. off D. with
- Question 72:** A. fill B. form C. apply D. interview
- Question 73:** A. statistics B. status C. statistic D. statistical
- Question 74:** A. where B. who C. which D. why
- Question 75:** A. for B. and C. but D. or

Exercise 7: Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 76 to 83.

Translators and interpreters for tech jobs of the future are expected to be one of the fastest growing occupations in the nation, according to a just released survey by Vietnamworks. Almost all positions for programmers, application developers, database and network administrators, engineers, designers, architects, scientists, technicians, and tech support will require bilingual or multilingual fluency.

In just the last two years the demand for tech professionals with foreign language skills has increased more than two and one-half fold, said the survey, and the uptick shows no signs of abating anytime soon. Roughly 400,000 jobs are expected to open for interpreters (who focus on spoken language) and translators (who focus on written language) in the tech segment, between 2017 and 2020, says Tran Anh Tuan. Tuan, who works for the Centre for Forecasting Manpower Needs and Labour Market Information in Ho Chi Minh City doesn't include other industries in his prediction, which are also recruiting ferociously for more people with these same language skills.

While that claim might seem a bit overblown (and amounts to little more than a guess by Tuan), it is clear that innovative technologies like robotics, 3D printing, drones, artificial intelligence and virtual reality will create major **upheavals** in all sorts of labour markets, not just technology over the next few years. In the last month alone, most every job posted on employment websites throughout Vietnam included the word bilingual. Far higher salaries go to people who work in high tech positions and can speak a foreign language such as English in addition to Vietnamese, says Tran Quang Anh from the Posts and Telecommunications Institute of Technology.

Unfortunately, the surveys show that most graduating Vietnamese students are unable to do more than understand a few basic phrases of foreign languages, and practically none of them can speak any foreign language coherently. The good paying jobs with high salaries and benefits are only available to translators and interpreters who specialize in high tech jobs, says Anh. But it's not just English - graduates are needed with fluency in middle eastern languages like Arabic, Farsi and Pashto (Afghani) as well as German, Japanese and Korean to name just a few. Spanish is also in high demand in Vietnam, primarily because it is the second most common language in the US after English.

A recent tech expo in Hanoi sponsored by Vietnamworks and the Navigos Group attracted nearly 4,000 young tech graduates and recruiters from 14 leading companies looking to fill job vacancies with skilled bilingual workers. The job applicants were young and industrious, said the recruiters. However, missing were candidates with the **requisite** language skills and most lacked basic 'soft skills' such as written and verbal communication abilities to effectively communicate even in their native Vietnamese language.

Notably, the recruiters said they considered language abilities and soft skills just as, if not more important, than academic ability. Yet virtually all the prospective academically qualified employees lacked even the most basic of interpersonal communication abilities.

(Source: <http://english.vov.vn/>)

Question 76: Which of the following could be the main idea of the passage?

- A. The most popular jobs in Vietnam's job markets.
- B. The necessity of foreign languages in most tech jobs.
- C. The skills needed in tech jobs nowadays.
- D. Vietnamese students are not aware of the importance of learning foreign languages.

Question 77: According to the passage, interpreters and translators are described as the jobs that _____.

- A. are decreasing dramatically in the number of employees.
- B. there are not enough employees for technology companies to recruit.
- C. the requirements have risen considerably and steadily.
- D. are expected to experience a downward trend in the near future.

Question 78: The word “**upheavals**” in paragraph 3 is closest in meaning to _____

- A. neutral B. skeptical C. supportive D. sensitive

Question 79: Which of the following is **TRUE** about employment in Vietnam according to Tran Quang Anh from the Posts and Telecommunications Institute of Technology?

- A. People whose major in foreign languages is high tech often earn high salaries.
- B. The demand of interpreters and translators in the workforce is not as much as what people believe.
- C. Not only technology but also other jobs are putting more pressure on language skills.
- D. Foreign languages in Vietnam are only needed in the posts on websites.

Question 80: What does the word “**them**” in paragraph 4 refer to?

- A. foreign languages B. a few basic phrases
- C. Vietnamese students D. the surveys

Question 81: The word “**requisite**” in paragraph 5 could best be replaced by _____

- A. shortage B. necessity C. specification D. measurement

Question 82: What can be inferred from the passage?

- A. Academic ability is much more important than foreign languages and soft skills.
- B. To get a good job nowadays, applicants must know more than a language and be good at other soft skills.
- C. Written and verbal communication abilities determine the opportunity of applicants to get a desirable job.
- D. Translators and interpreters are suitable for any position in the work markets.

Question 83: Which of the following most accurately reflects the attitude of the author towards improving foreign language skills?

- A. neutral B. skeptical C. supportive D. sensitive

KEYS

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
TRỌNG ÂM		
1	D	A. advertisement /əd'vɜ:tismənt/ (n): <i>quảng cáo (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hậu tố-ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.)</i> B. probation /prə'beɪʃn/ (n): <i>sự thử thách, thử nghiệm (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</i> C. competitive /kəm'petətɪv/ (a): <i>cạnh tranh (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào âm tiết trước âm đó, và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ nên trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)</i> D. relevant /'reləvənt/ (a): <i>thích đáng, có liên quan (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</i> → Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	A	A. qualification /ˌkwɒlɪfɪ'keɪʃn/ (n): <i>trình độ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</i> B. university /ˌju:nɪ'vɜ:səti/ (n): <i>trường đại học (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</i> C. opportunity /ˌɒpə'tju:nəti/ (n): <i>cơ hội (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</i> D. undergraduate /ˌʌndə'grædʒuət/ (n): <i>sinh viên chưa tốt nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</i> → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
3	A	A. rewarding /rɪ'wɔ:dɪŋ/ (a): <i>bổ ích, đáng xem (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.)</i> B. fascinating /'fæsmɪtɪŋ/ (a): <i>hấp dẫn, lôi cuốn (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.)</i> C. tedious /'ti:diəs/ (a): <i>chán ngắt, buồn tẻ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.)</i> D. challenging /'tʃælɪndʒɪŋ/ (a): <i>thử thách (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ing không làm ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)</i> → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng

		âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
4	A	A. encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích, cổ vũ (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trong các động từ 3 âm tiết nếu âm tiết cuối chứa nguyên âm ngắn hoặc kết thúc không nhiều hơn một nguyên âm thì âm tiết thứ 2 sẽ nhận trọng âm.) B. permanent /'pɜ:mənənt/ (a): lâu dài, vĩnh cửu (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.) C. graduate /'grædʒuət/ (v): tốt nghiệp (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) D. organize /'ɔ:gənaɪz/ (v): tổ chức (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. w theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.) → Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
5	B	A. workforce /'wɜ:kfɔ:s/ (n): lực lượng lao động (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hai danh từ ghép với nhau thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) B. high-flyer /,haɪ'flaɪə(r)/ (n): người viễn vông, nhiều tham vọng (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.) C. handshake /'hændʃeɪk/ (n): cái bắt tay (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc hai danh từ ghép với nhau thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.) D. headhunt /headhunt/ (v): tìm và tuyển mộ người tài (từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.) → Đáp án B có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.	
PHÁT ÂM			
6	A	A. <u>a</u>dvertisement /əd'vɜ:tɪsmənt/ B. <u>a</u>pplicant /'æplɪkənt/	C. <u>c</u>andidate /'kændɪdət/ D. <u>m</u>anagement /'mænɪdʒmənt/
7	C	A. <u>a</u>pprenticeship /ə'prentɪsɪp/ B. <u>i</u>mportance /ɪm'pɔ:tns/	C. <u>s</u>pecialize /'speʃəlaɪz/ D. <u>o</u>ffice /'ɒfɪs/
8	B	A. <u>t</u>eacher /'ti:tʃər/ B. <u>e</u>xperience /ɪk'spɪəriəns/	C. <u>c</u>ashier /kæ'ʃɪər/ D. <u>i</u>nterview /'ɪntəvju:/
9	B	A. <u>s</u>hortlist /'ʃɔ:tlɪst/ B. <u>t</u>emporary /'temprəri/	C. <u>a</u>fford /ə'fɔ:d/ D. <u>a</u>ccordingly /ə'kɔ:dn̩li/
10	D	A. <u>p</u>ension /'penʃən/ B. <u>c</u>ommission /kə'mɪʃən/	C. <u>p</u>assion /'pæʃən/ D. <u>d</u>ecision /dɪ'sɪʒən/
TỪ VỰNG			
11	B	A. analysts /'aenahsts/ (n): nhà phân tích B. analytical /aena'htikal/ (a): (thuộc) phân tích, giải tích C. analysis /a'naelasis/ (n): sự phân tích D. analyzing /'aenalaizɪrj/ (v): phân tích Căn cứ vào danh từ "skills" thì vị trí trống cần một tính từ. Nên đáp án đúng là B.	

		Tạm dịch: Những người xin việc trong các Công ty Thống kê Bảo hiểm phải có kỹ năng phân tích, cái mà liên quan đến khả năng thu thập thông tin, giải quyết các vấn đề phức tạp và đưa ra quyết định.
12	A	A. dissatisfied /dɪs'sætɪsfaɪd/ (a): không hài lòng, bất mãn B. satisfied /'sætɪsfaɪd/ (a): hài lòng, thỏa mãn C. satisfaction /,sætɪs'fækʃn/ (n): cảm giác hài lòng, sự thỏa mãn D. unsatisfactory /,ʌn,sætɪs'fæktəri/ (a): không vừa ý, không thỏa đáng Cấu trúc: To be dissatisfied with st: không hài lòng, bất mãn với cái gì >< To be satisfied with st: hài lòng, thỏa mãn với cái gì Tạm dịch: Một tỷ lệ lớn nhân viên từ tất cả các cuộc điều tra xã hội khẳng định rằng họ không hài lòng với các quy tắc nghiêm ngặt và điều kiện làm việc kém của các công ty của họ.
13	A	A. parental /pə'rentəl/ (a): (thuộc) cha mẹ B. parenting /'peərəntɪŋ/ (n): việc nuôi nấng con cái C. parenthood /'peərənθəd/ (n): tư cách làm cha mẹ, bậc cha mẹ D. parentage /'peərəntɪdʒ/ (n): dòng dõi của cha mẹ, nguồn gốc tổ tiên Cụm từ: parental leave: thời gian mà ông bố/bà mẹ được phép nghỉ việc để chăm con. Tạm dịch: Ở Mỹ, một công nhân có thể nghỉ phép để chăm sóc con mình.
14	D	A. entrepreneurs - applicants: doanh nhân - người nộp đơn xin việc B. enterprising - applicable: mạnh dạn - thích hợp C. entrepreneurial - appliances: (thuộc) nghề thầu khoán - thiết bị D. enterprises - applications: doanh nghiệp - ứng dụng Tạm dịch: Nhiều tập đoàn và doanh nghiệp hiện đang tận dụng trí tuệ nhân tạo tiên tiến và các ứng dụng tự động thay cho sức lao động của con người.
15	C	A. Anthropologist /,ænthrə'pɒlədʒɪst/ (n): nhà nhân chủng học B. Archaeologist /,ɑ:kɪ'blədʒɪst/ (n): nhà khảo cổ học C. Meteorologist /,mi:tɪə'rɒlədʒɪst/ (n): nhà khí tượng D. Philanthropist /fɪ'lænrəpɪst/ (n): nhà hảo tâm Tạm dịch: Nhà khí tượng học là người nghiên cứu các quá trình trong bầu khí quyển Trái đất, cái mà gây ra các điều kiện thời tiết đặc biệt.
16	B	A. crack /kræk/ (v): quắt (roi), búng (ngón tay)/làm nứt, rạn vỡ B. breach /bri:tʃ/ (v): chọc thủng C. rupture /'rʌptʃər/ (v): đoạn tuyệt, cắt đứt (một mối quan hệ) D. fracture /'fræktʃər/ (v): bể gãy, rạn, nứt Cấu trúc: breach of contract: sự vi phạm hợp đồng Tạm dịch: Sau khi tiết lộ tài liệu mật cho một đối thủ cạnh tranh của cơ quan, ông Gordon chắc chắn sẽ bị kiện vì vi phạm hợp đồng.
17	C	A. undersized /,ʌndə'saɪzd/ (a): còi cọc, có kích thước nhỏ hơn bình thường B. overused /,əʊvə'ju:st/ (a): lạm dụng, dùng quá nhiều C. overstaffed /,əʊvə'sta:ft/ (a): thừa nhân viên D. undercharged /,ʌndə'tʃɑ:dʒd/ (a): định giá quá thấp Tạm dịch: Trụ sở chính của tổ chức đa quốc gia này hiện đang bị thừa nhận viên, điều đó có nghĩa là một số người sẽ trở nên không cần thiết (dư thừa).
18	C	A. testing /'testɪŋ/ (n): sự thử, sự nghiên cứu

		B. inspection /ɪnˈspekʃn/ (n): <i>sự xem xét kỹ lưỡng, kiểm tra, thanh tra</i> C. probation /prəˈbeɪʃn/ (n): <i>sự thử thách, thử nghiệm, chế độ tù treo</i> D. experimentation /ɪkˌsperɪmenˈteɪʃn/ (n): <i>sự thí nghiệm, thử nghiệm</i> Cấu trúc: be on probation: <i>trong thời gian tập sự, quản chế</i> Tạm dịch: Các nhà quản lý cho biết tôi sẽ tập sự trong hai hoặc ba tuần đầu tiên vì họ muốn tìm hiểu xem liệu một thực tập sinh có thể hoàn thành tất cả các nhiệm vụ được đưa ra dưới áp lực cao hay không.
19	C	A. jubilantly /ˈdʒuːbɪləntli/ (adv): <i>một cách vui vẻ, hân hoan (niềm vui chiến thắng)</i> B. ecstatically /ɪkˈstætɪkli/ (adv): <i>một cách mê mẩn, ngây ngất</i> C. blissfully /ˈblɪsfəli/ (adv): <i>một cách hạnh phúc, sung sướng</i> D. decorously /ˈdekərəsli/ (adv): <i>một cách lịch thiệp, đúng đắn</i> Cấu trúc: blissfully ignorant: <i>không biết và không muốn biết về những điều gì không vui, không tốt đẹp</i> Tạm dịch: Mặc dù ông chủ của cô ấy đưa ra một ám chỉ khá rõ ràng về việc sa thải Nancy vì sự bất tài của cô nhưng cô ấy vẫn không biết gì về sự thật rằng cô sắp phải đối mặt với một viễn cảnh mù mịt của sự thất nghiệp.
20	C	A. superficially /ˌsuːpəˈfɪʃəli/ (adv): <i>thiển cận, hời hợt, nông cạn</i> B. substantially /səbˈstænjəli/ (adv): <i>về thực chất, căn bản</i> C. meticulously /məˈtɪkjələsli/ (adv): <i>tỉ mỉ, kỹ càng</i> D. tactfully /ˈtæktfəli/ (adv): <i>khéo xử, lịch thiệp</i> Tạm dịch: Jin tỉ mỉ thực hiện công việc của mình đến nỗi anh ấy hầu như không mắc lỗi nào.
21	B	A. regularly /ˈregjələli/ (adv): <i>thường xuyên, đều đặn</i> B. markedly /ˈmɑːkɪdli/ (adv): <i>rõ ràng, rõ rệt, đáng kể</i> C. permissibly /pəˈmɪsəbli/ (adv): <i>chấp nhận được, dùng được</i> D. intimately /ɪntɪmətli/ (adv): <i>thân mật, tường tận, sâu sắc</i> Tạm dịch: Phần mềm mới được phát triển đã thành công đáng kể vì phải mất ít thời gian hơn cho nhân viên tiếp tân xử lý đơn đặt hàng so với phương pháp thông thường.
22	D	A. intriguingly /ɪnˈtriːɡɪŋli/ (adv): <i>hấp dẫn, kích thích sự tò mò</i> B. widely /ˈwaɪdli/ (adv): <i>rộng rãi, khắp nơi</i> C. amply /ˈæmpli/ (adv): <i>dư dả, đầy đủ</i> D. considerably /kənˈsɪdərəbli/ (adv): <i>đáng kể, lớn lao, nhiều</i> Tạm dịch: Nhờ kế hoạch của giám đốc điều hành về việc chọn một ca sĩ nổi tiếng làm đại sứ thương hiệu, doanh thu của công ty ông ấy đã tăng đáng kể và ước tính vượt quá 10 tỷ đô la vào năm 2019.
23	B	A. self-conscious: <i>tự ý thức</i> B. self-confident: <i>tự tin</i> C. self-centered: <i>tự cho mình là trung tâm</i> D. self-evident: <i>hiển nhiên, tự bản thân mình rõ ràng</i> Tạm dịch: Các ứng viên tự tin dường như tạo ấn tượng sâu sắc với nhà tuyển dụng và do đó, có cơ hội thành công trong một cuộc phỏng vấn xin việc.
24	A	A. cutbacks /ˈkʌtbæk/ (n): <i>sự cắt giảm</i> B. breakdowns /ˈbreɪkdaʊn/ (n): <i>sự hỏng hóc, suy sụp, tan vỡ, thất bại</i> C. layouts /ˈleɪaʊt/ (n): <i>bản thiết kế, bố cục, sự bố trí</i>

		D. drop-backs / ˈdrɒpbæks/ (n): bị bỏ lại, tụt hậu Tạm dịch: Theo người phát ngôn của Chủ tịch, người ta dự kiến sẽ cắt giảm thêm trong bộ phận tiếp thị.
25	C	A. kind-hearted / ˌkaɪndˈhɑːtɪd/ (a): tốt bụng B. near-sighted / ˌniəˈsaɪtɪd/ (a): cận thị C. single-minded / ˌsɪŋɡl ˈmaɪndɪd/ (a): chỉ có một mục đích, quyết tâm D. hot-blooded / ˌhɒtˈblʌdɪd/ (a): sôi nổi, đầy nhiệt huyết Tạm dịch: Bạn phải hoàn toàn quyết tâm để thành công trong công việc cạnh tranh này.
26	C	A. upsurge / ˈʌpsɜːdʒ/ (n): sự bộc phát, tăng lên đột ngột B. upshot / ˈʌpʃɒt/ (n): kết quả cuối cùng, kết cục C. upkeep / ˈʌpkiːp/ (n): chi phí bảo dưỡng, sửa sang D. uproar / ˈʌprɔːr/ (n): sự náo động, 'ôn ào Tạm dịch: Chi phí sửa sang của hai đồn điền không được sử dụng đã cho thấy có một gánh nặng tài chính đến mức người quản lý buộc phải bán một
27	D	A. lay up: ốm liệt giường/ sự dự trữ, để dành B. take on: đảm nhiệm, gánh vác C. take down: tháo xuống, ghi chép D. lay off: sa thải, từ bỏ Tạm dịch: Ở đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tài chính, việc khởi nghiệp của Daniel đã trải qua giai đoạn khó khăn đến mức anh không còn lựa chọn nào khác ngoài việc sa thải nhân viên của mình.
28	B	A. kick off: bắt đầu, khởi động B. knock off: ngừng làm việc C. wind down: thư giãn, thả lỏng D. knuckle down: nỗ lực, cố gắng hết sức Tạm dịch: Jennie thường tan làm vào khoảng 6 rưỡi nên cô ấy thường về nhà lúc 7 giờ tối.
29	B	A. wear off: mất tác dụng, ảnh hưởng B. wear out: dùng nhiều đến khi hỏng, bị mòn C. wear on: (thời gian) trôi rất chậm D. wear down: làm hư mòn, hao hụt, kiệt sức Tạm dịch: Vào thế kỷ 18, công nhân thích mặc quần jean vì chất liệu này rất bền và không dễ bị sờn.
30	A	A. make up: trang điểm, bịa đặt, làm hòa, đền bù, làm bù C. catch up: bắt kịp D. bring up: nuôi dưỡng Tạm dịch: Khi cô ấy nghỉ làm một tuần để đi nghỉ ở Hàn Quốc, cô ấy sẽ phải làm bù giờ và hoàn thành tất cả các công việc còn lại vào ngày mai.
31	A	A. by no means: không đời nào, không có nghĩa lý gì B. to a great extent: ở một mức độ lớn hơn C. at any rate: bất luận thế nào D. by all means: bằng bất cứ giá nào Tạm dịch: Mặc dù với tư cách là một kế toán Shawn làm việc với năng suất cao, nhưng không có nghĩa là anh ta sẽ thăng tiến trong tương lai.
32	D	A. Fair and square: công bằng và thẳng thắn

		B. Ins and outs: <i>chi tiết và tính phức tạp của điều gì</i> C. Odds and ends: <i>đầu thừa đuôi thẹo, vật linh tinh, không cần thiết</i> D. By and large: <i>nhìn chung</i> Tạm dịch: <i>Nhìn chung, tất cả nhân viên trong công ty của tôi đều làm việc hiệu quả và có kỹ năng giải quyết vấn đề tốt.</i>
33	C	A. fish and chips: <i>món cá tầm bột chiên ăn kèm với khoai tây chiên</i> B. ups and downs: <i>thăng trầm</i> C. pros and cons: <i>những ưu điểm và bất lợi của việc gì đó</i> D. peace and quiet: <i>yên bình</i> Tạm dịch: <i>Bạn cần cân nhắc những ưu và nhược điểm khi làm việc trong doanh nghiệp này trước khi chấp nhận lời mời làm việc.</i>
34	B	A. here and there: <i>đó đây</i> B. step by step: <i>từng bước một</i> C. now and then: <i>thỉnh thoảng</i> D. all in all: <i>nói chung, nhìn chung</i> Tạm dịch: <i>Để đạt được chất lượng tốt nhất của sản phẩm, mỗi sản phẩm phải được sản xuất từng bước một bởi các công nhân và chuyên gia có trình độ cao.</i>
35	C	A. career /kəˈrɪər/ (n): <i>sự nghiệp</i> B. job /dʒɒb/ (n): <i>việc làm, nghề nghiệp</i> C. work /wɜ:k/ (n): <i>công việc (nói chung)</i> D. occupation /ˌɒkjʊˈpeɪʃn/ (n): <i>nghề nghiệp</i> Cấu trúc: out of work: <i>không có việc làm, thất nghiệp</i> Tạm dịch: <i>Chính phủ không thấy số lượng sinh viên thất nghiệp sau khi ra trường có dấu hiệu giảm. Trên thực tế, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên khoảng 2,19% trong quý đầu tiên của năm 2019.</i>
36	C	A. area /ˈeəriə/ (n): <i>vùng, khu vực</i> B. division /dɪˈvɪʒn/ (n): <i>sự phân chia</i> C. sector /ˈsektər/ (n): <i>bộ phận, lĩnh vực trong nền kinh tế của một quốc gia</i> D. zone /zəʊn/ (n): <i>khu vực, vùng, miền</i> Tạm dịch: <i>Theo tôi, quá nhiều người làm việc trong khu vực công (thành phần kinh tế nhà nước) ở đất nước này.</i>
37	B	A. phase /feɪz/ (n): <i>giai đoạn, thời kỳ</i> B. spell /spel/ (n): <i>đợt, lượt, phiên, thời gian nghỉ ngắn</i> C. span /spæn/ (n): <i>khoảng, quãng</i> D. session /ˈseʃn/ (n): <i>buổi họp, phiên họp</i> Tạm dịch: <i>Sau một thời gian ngắn thất nghiệp, tôi quyết định mạo hiểm và thành lập doanh nghiệp riêng.</i>
38	D	A. provisional /prəˈvɪʒənl/ (a): <i>tạm thời, lâm thời (trong lúc chờ phê duyệt)</i> B. conditional /kənˈdɪʃnl/ (a): <i>phụ thuộc, có điều kiện</i> C. interim /ˈɪntərɪm/ (a): <i>tạm thời, lâm thời (cho đến khi có điều gì vĩnh viễn xảy ra)</i> D. temporary /ˈtempərərɪ/ (a): <i>tạm thời (trong khoảng thời gian ngắn)</i> Tạm dịch: <i>Maria sẽ chỉ làm việc ở đây trong một vài tuần. Cô ấy là một nhân viên tạm thời.</i>
39	D	Cấu trúc: for hours on end: <i>(liên tục) nhiều giờ, hàng giờ liền</i> Tạm dịch: <i>Tôi không biết làm thế nào một nhân viên văn phòng có thể ngồi</i>

		<i>trước máy tính hàng giờ liền.</i>
40	A	Cấu trúc: acquiesce in/to st: <i>bằng lòng, chấp nhận cái gì (thường là không sẵn lòng)</i> Tạm dịch: Nếu họ không ngầm đồng ý các chính sách cho vay của ngân hàng, công ty của họ sẽ đứng bên bờ vực phá sản.
ĐỒNG NGHĨA		
41	A	Tạm dịch: Sự lười biếng và mất tập trung của anh ta là nguyên nhân chính cho việc anh ta bị sa thải. → idleness /'aɪdlɪnəs/ (n): <i>sự lười biếng</i> Xét các đáp án: A. indolence /'ɪndələns/ (n): <i>sự lười biếng</i> B. diligence /'dɪlɪdʒəns/ (n): <i>sự cần cù, siêng năng</i> C. negligence /'neglɪdʒəns/ (n): <i>sự sao nhãng</i> D. conscience /'kɒnʃəns/ (n): <i>lương tâm</i>
42	B	Tạm dịch: Tôi chỉ nộp đơn cho doanh nghiệp này với mục đích tích lũy thêm những kinh nghiệm thực tế. → accumulating /ə'kju:mjələɪt/ (v-ing): <i>tích lũy</i> Xét các đáp án: A. attaining /ə'teɪn/ (v-ing): <i>đạt được bằng nỗ lực bản thân</i> B. gaining /geɪnɪŋ/ (v-ing): <i>có được điều gì qua một thời gian dài tiếp xúc</i> C. penetrating /'penətreɪtɪŋ/ (v-ing): <i>thâm nhập, lọt vào</i> D. accomplishing /ə'kʌmplɪʃ/ (v-ing): <i>hoàn thành, làm trọn</i>
43	D	Tạm dịch: Giai đoạn đào tạo kéo dài 6 tháng là bắt buộc đối với tất cả những ai muốn trở thành lễ tân chính thức của khách sạn 5 sao này. → mandatory /'mændətəri/ (a): <i>bắt buộc</i> Xét các đáp án: A. advisory /əd'vaɪzəri/ (a): <i>tư vấn, cố vấn</i> B. voluntary /'vɒləntəri/ (a): <i>tình nguyện</i> C. optional /'ɒpʃənl/ (a): <i>tự chọn, không bắt buộc</i> D. compulsory /kəm'pʌlsəri/ (a): <i>bắt buộc</i>
44	C	Tạm dịch: Bởi vì sự chính xác và hiệu suất lao động tốt, rất nhiều nhà máy chuồng robot hơn là những công nhân lao động chân tay. → blue-collar /ˌbluː'kɒlə/ (a): <i>lao động chân tay</i> Xét các đáp án: A. related to people whose work uniforms are blue: <i>liên quan tới những người mà đồng phục của họ có màu xanh</i> B. related to people whose work in rural areas: <i>liên quan tới những người làm ở vùng nông thôn</i> C. related to people whose work mainly needs strength and physical skills: <i>liên quan tới những người chủ yếu làm việc cần tới sức khỏe và những kỹ năng về mặt thể chất</i> D. related to people whose work mainly requires mental efforts: <i>liên quan tới những người làm việc chủ yếu cần tới những nỗ lực về tinh thần</i>
45	B	Tạm dịch: Trong cuộc họp mới nhất, chủ tọa đã nhấn mạnh tới tầm quan trọng của việc cung cấp một môi trường làm việc chuyên nghiệp cũng như thân thiện cho tất cả người làm thuê cho ông ấy.

		→ accentuated /ək'sentʃueɪt/ (v-qk): <i>nhấn mạnh</i> Xét các đáp án: A. revealed /rɪ'veɪld/ (v-ed): <i>tiết lộ</i> B. highlighted /'haɪlaɪtɪd/ (v-ed): <i>làm nổi bật</i> C. disclosed /dɪs'klɒʊz/ (v-ed): <i>vạch trần, phơi bày</i> D. de-emphasized /di:'emfəsɪz/ (v-ed): <i>giảm bớt tầm quan trọng của cái gì</i>
46	C	Tạm dịch: Nếu như việc kinh doanh làm ăn thuận lợi, tôi hi vọng có thể tuyển thêm một trợ lý bán thời gian vào mùa xuân. → take on: <i>thuê mướn, tuyển dụng</i> Xét các đáp án: A. retain /rɪ'teɪn/ (v): <i>ghi nhớ</i> B. utilize /'ju:təlaɪz/ (v): <i>sử dụng</i> C. employ /ɪm'plɔɪ/ (v): <i>thuê</i> D. sack /sæk/ (v): <i>sa thải</i>
47	C	Tạm dịch: Những ngón tay của tôi thật uể oải. Tôi đã làm việc liên tục với cái bàn phím này nhiều giờ rồi. → beavering away: <i>làm quần quật, làm không ngừng nghỉ</i> Xét các đáp án: A. giving away: <i>làm lộ (bí mật)</i> B. diving in: <i>chìm đắm vào</i> C. slaving away: <i>làm việc quần quật</i> D. putting in: <i>xen vào, thi hành (lệnh)</i>
48	D	Tạm dịch: Charlie định chiều nay về sớm nhưng cô ấy nói cô ấy sẽ làm bù cho những giờ cô ấy bỏ lỡ vào ngày mai. → make up: <i>bù đắp</i> Xét các đáp án: A. exploit /ɪk'splɔɪt/ (v): <i>khai thác</i> B. utilize /'ju:təlaɪz/ (v): <i>sử dụng</i> C. refund /'ri:fʌnd/ (v): <i>trả lại (tiền)</i> D. compensate /'kɒmpenset/ (v): <i>bồi thường, bù đắp, đền bù</i>
49	A	Tạm dịch: Anh ấy không hề có ý định trở thành một tỷ phú. Anh ấy chỉ muốn điều hành việc kinh doanh thành công mà thôi. → set out: <i>có ý định làm gì</i> Xét các đáp án: A. aim at: <i>nhắm tới</i> B. search for: <i>tìm kiếm</i> C. think of: <i>suy nghĩ về</i> D. ponder on: <i>trầm tư suy nghĩ về điều gì</i>
50	C	Tạm dịch: Tôi không chắc liệu mình có đang làm đúng hay không nhưng dù thế nào tôi cũng sẽ tiếp tục với kế hoạch này. → press ahead with: <i>tiếp tục làm gì</i> Xét các đáp án: A. prolong prə'ləŋ/ (v): <i>làm dài ra</i> B. abandon /ə'bændən/ (v): <i>bỏ rơi</i> C. continue /kən'tɪnju:/ (v): <i>tiếp tục</i> D. remain /rɪmeɪ/ (v): <i>duy trì</i>
51	D	Tạm dịch: Công việc của tôi tất nhiên là đầy thách thức bởi vì nó liên quan đến nhiệm vụ bán hàng và nhiệm vụ kỹ thuật.

		→ challenging /'tʃælɪndʒɪŋ/ (a): <i>đầy thách thức</i> Xét các đáp án: A. fascinating /'fæsɪneɪtɪŋ/ (a): <i>lôi cuốn, hấp dẫn</i> B. rewarding /rɪ'wɔːdɪŋ/ (a): <i>bổ ích, đáng xem, đáng đọc</i> C. stimulating /'stɪmjuleɪtɪŋ/ (a): <i>kích thích</i> D. demanding /dɪ'mɑːndɪŋ/ (a): <i>đòi hỏi khắt khe</i>
52	C	Tạm dịch: <i>Môi trường làm việc tệ đến nỗi Brian cuối cùng đã quyết định bỏ việc.</i> → hand in his notice: <i>từ bỏ</i> Xét các đáp án: A. notify the boss: <i>báo cho sếp biết</i> B. apply for another job: <i>nộp đơn cho công việc khác</i> C. give up his job: <i>từ bỏ công việc</i> D. be given a better job: <i>được trao cho một công việc tốt hơn</i>
53	B	Tạm dịch: <i>Chúng tôi muốn tuyển dụng người tài giỏi và tốt nhất. Nếu bạn nghĩ mình phù hợp hãy điền vào đơn xin việc này ngay hôm nay.</i> → fit the bill: <i>phù hợp</i> Xét các đáp án: A. are able to pay the bill: <i>có khả năng trả tiền hóa đơn</i> B. are suitable: <i>phù hợp</i> C. are of the right size: <i>có kích cỡ đúng</i> D. are excellent: <i>xuất sắc</i>
54	D	Tạm dịch: <i>Tôi đã làm việc ở đây hơn mười năm rồi và giờ tôi có mối quan hệ tốt với tất cả mọi người, thậm chí là cả giám đốc.</i> → on first-name terms with sb: <i>có mối quan hệ tốt với ai</i> Xét các đáp án: A. getting on: <i>tiến bộ</i> B. happy /'hæpi/ (a): <i>vui vẻ, hạnh phúc</i> C. satisfied /'sætɪsfaɪd/ (a): <i>hài lòng</i> D. having an informal/friendly relationship: <i>có mối quan hệ thân mật hoặc thân thiện</i>
55	A	Tạm dịch: <i>Cho dù gần đây bạn mất việc hoặc sẵn sàng thay đổi công việc thì khả năng bạn có được vị trí mới thông qua quảng cáo là gần như không có.</i> → jump ship: <i>thay đổi công việc</i> Xét các đáp án: A. leave an organization for another: <i>rời một tổ chức đến một tổ chức khác</i> B. change from a form to another: <i>thay đổi hình thức này sang hình thức khác</i> C. convert from one system to another: <i>chuyển đổi hệ thống này sang hệ thống khác</i> D. turn from this State to another: <i>chuyển từ tình trạng này sang tình trạng khác</i>
TRÁI NGHĨA		
56	C	Tạm dịch: <i>Với những nhà lãnh đạo giỏi và khả năng tài chính mạnh, Vingroup là một trong những nhà đầu tư bất động sản giàu có nhất năm 2017.</i> → prestigious /prez'tɪdʒəs/ (a): <i>giàu có, thịnh vượng</i> Xét các đáp án: A. renowned /rɪ'neɪnd/ (a): <i>nổi tiếng</i>

		B. famed /feɪmd/ (a): <i>lừng danh</i> C. ordinary /'ɔ:dnri/ (a): <i>bình thường</i> D. distinguished /dɪ'stɪŋɡwɪʃt/ (a): <i>có tiếng tăm</i>
57	B	Tạm dịch: Ở một vài quốc gia, nhiều ông chủ không có quyền hợp pháp sa thải trực tiếp công nhân của họ. → legitimate /lɪ'dʒɪtɪmət/ (a): <i>hợp pháp</i> Xét các đáp án: A. invalid /ɪn'veəlɪd/ (a): <i>không có hiệu lực</i> B. illegal /ɪ'li:gl/ (a): <i>bất hợp pháp</i> C. improper /ɪm'prɒpər/ (a): <i>không thích hợp</i> D. lawful /'lɔ:fl/ (a): <i>đúng luật, hợp pháp</i>
58	B	Tạm dịch: Các nhà khoa học đã chứng minh rằng chọn một công việc vì tiền bạc sẽ khiến bạn cảm thấy ít hạnh phúc, làm việc kém hiệu quả hơn và ích kỷ hơn. → efficient /ɪ'fɪʃnt/ (a): <i>có hiệu quả</i> Xét các đáp án: A. incapable /ɪn'keɪpəbl/ (a): <i>không có năng lực</i> B. ineffective /ɪnɪ'fektɪv/ (a): <i>không có hiệu quả</i> C. proficient /prə'fɪʃnt/ (a): <i>tài giỏi, thành thạo</i> D. productive /prə'dʌktɪv/ (a): <i>có năng suất</i>
59	C	Tạm dịch: Không tuân thủ những điều khoản được đưa ra trong hợp đồng lao động dẫn tới việc bạn bị sa thải. → adhere to: <i>tuân theo</i> Xét các đáp án: A. conform to: <i>tuân theo</i> B. abide by: <i>tuân theo</i> C. defy: <i>không tuân theo</i> D. comply with: <i>tuân theo</i>
60	D	Tạm dịch: Thiếu đi những bằng cấp được công nhận chính thức có thể là khó khăn chính để tìm một công việc. → obstacle /'ɒbstəkl/ (n): <i>khó khăn, rào cản</i> Xét các đáp án: A. impediment /ɪm'pedɪmənt/ (n): <i>sự cản trở</i> B. impetus /'ɪmpɪtəs/ (n): <i>sức xô tới, sức đẩy tới</i> C. adversity /əd'veɜ:səti/ (n): <i>ngịch cảnh</i> D. assistance /ə'sɪstəns/ (n): <i>sự hỗ trợ</i>
61	B	Tạm dịch: Những giáo viên ngày nay rất bận trong việc quản lí và không có đủ thời gian và động lực dúi với việc dạy học. → up to their ears: <i>rất bận</i> Xét các đáp án: A. busy /'bɪzi/ (a): <i>bận rộn</i> B. free /fri:/ (a): <i>nhàn rỗi</i> C. hectic /'hektɪk/ (a): <i>cuồng nhiệt, say sưa</i> D. occupied /'ɒkjupaɪd/ (a): <i>bận</i>
62	B	Tạm dịch: Katy luôn luôn lạc quan dù với công việc bồi bàn cô ấy chỉ có thể kiếm thêm được một khoản tiền nhỏ cho gia đình. → look on the bright side: <i>lạc quan</i> Xét các đáp án:

		A. optimistic /'ɒptɪ'mɪstɪk/ (a): lạc quan B. pessimistic /pesɪ'mɪstɪk/ (a): bi quan C. sanguine /'sæŋgwɪn/ (a): lạc quan D. doubtful /'daʊtfl/ (a): nghi ngờ
63	B	Tạm dịch: Chúng tôi phải làm việc liên tục để có thể hoàn thành hạn chót cho các khách hàng vào ngày mai. → work against the clock: làm việc không ngừng nghỉ Xét các đáp án: A. work in a haste: làm việc trong vội vã B. work slowly: làm việc chậm chạp C. work as fast as possible: làm việc nhanh nhất có thể D. work strenuously: làm việc hăng say
64	D	Tạm dịch: Tôi ngưỡng mộ một trong những đồng nghiệp của tôi, Justin người mà không biết mỏi mệt và có thể làm việc thâu đêm không chớp mắt. → take my hat off: ngả mũ, tôn trọng Xét các đáp án: A. adulate /ædʒələt/ (v): nịnh hót B. venerate /'venərət/ (v): tôn trọng C. praise /preɪz/ (v): tán dương, ca tụng D. disrespect /dɪsɪ'respekt/ (v): thiếu tôn trọng
65	A	Tạm dịch: John: "Tôi nghĩ chúng ta làm việc như vậy là đủ cho ngày hôm nay rồi đấy. Bây giờ tôi cảm thấy mệt." Alice: "Chúng ta hãy dừng và đi ngủ thôi." → hit the hay: đi ngủ Xét các đáp án: A. stay awake: thức B. go to sleep: đi ngủ C. take a bath: đi tắm D. eat something: ăn gì đó
66	B	Tạm dịch: Nếu các ứng cử viên thể hiện tốt và gây được ấn tượng với những nhà phỏng vấn trong cuộc phỏng vấn, họ có thể sẽ được tuyển dụng. → recruited /rɪ'kru:tɪd/ (v-ed): được tuyển, được thuê Xét các đáp án: A. take on: thuê mướn, tuyển dụng B. dismissed /dɪ'smɪst/ (v-ed): sa thải C. employed /ɪm'plɔɪd/ (v-ed): thuê mướn D. chosen /'tʃəʊzn/ (v-ed): lựa chọn
67	C	Tạm dịch: Hầu hết nếu không muốn nói là tất cả các ông chủ luôn mong các ứng cử viên đến đúng giờ bởi vậy hãy chắc chắn rằng bạn gây được ấn tượng tốt đối với họ bằng việc đến đúng giờ cho cuộc phỏng vấn. → punctuality /ˌpʌŋktɪfʊ'æləti/ (n): sự đúng giờ Xét các đáp án: A. good time management: quản lý thời gian tốt B. ability to meet deadlines: có khả năng hoàn thành những hạn chót C. being late: tới muộn D. being in time: tới kịp lúc

68	A	Tạm dịch: Với rất nhiều những đột phá trong công nghệ robot và ngành công nghệ, nhiều công việc tay chân sẽ sớm bị thay thế bởi robot. → manual work: công việc tay chân Xét các đáp án: A. intellectual work: công việc trí óc B. physical work: công việc thể chất C. monotonous work: công việc buồn tẻ D. dull work: công việc nhàm chán
69	C	Tạm dịch: Tôi sẽ điên mất nếu tôi phải làm một công việc nhàm chán như là kiểm tra trong một siêu thị → dead-end /ded 'end/ (a): nhàm chán, bế tắc, cùng đường Xét các đáp án: A. boring /'bɔ:riŋ/ (a): nhàm chán B. monotonous /mə'notənəs/ (a): tẻ nhạt C. fascinating /'fæsmertɪŋ/ (a): thú vị D. demanding /dɪ'mɑ:ndɪŋ/ (a): đòi hỏi khắt khe
70	C	Tạm dịch: Một trong những cách tốt nhất để xem một công việc sẽ ra sao là làm nó. Trải nghiệm công việc là cách tuyệt vời để hiểu rõ nhất công việc là như thế nào. → to get a feel for: hiểu rõ điều gì Xét các đáp án: A. to have an understanding about: có hiểu biết về B. to touch with one's own hands: chạm vào tay ai C. to have the faintest idea about: có ý tưởng mờ nhạt về D. to do something on purpose: làm gì đó một cách cố ý
ĐỌC ĐIỀN		
71	B	Ta có cấu trúc: worry about st: lo lắng về điều gì Tạm dịch: "The unemployment rate rose to 4 percent last month, from 3.8 percent, which in many contexts would be reason to worry [71] about a softening economy." (Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 3,8% lên 4% trong tháng trước, trong nhiều bối cảnh sẽ là lý do để lo lắng về một nền kinh tế sụt giảm.)
72	A	A. fill /fɪl/ (v): ứng cử, xin, điền B. make /meɪk/ (v): tạo ra C. apply /ə'plai/ (v): yêu cầu D. interview /'ɪntəvju:/ (v): phỏng vấn Cụm từ: fill the job = apply for the job: xin việc, ứng tuyển Tạm dịch: "That suggested they were ready and willing to (72) fill the jobs that employers have kept creating at a healthy rate - an additional 213,000 positions in June alone. (Điều đó cho thấy họ đã sẵn sàng nộp đơn vào các công việc mà các nhà tuyển dụng đã tiếp tục tạo ra ở mức tốt - thêm 213.000 vị trí chỉ trong tháng Sáu).
73	D	A. statistics /stə'tɪstɪk/ (n): môn thống kê B. status /'steɪtəs/ (n): trạng thái C. statistic /stə'tɪstɪk/ (n): số liệu D. statistical /stə'tɪstɪkl/ (a): thuộc về thống kê Căn cứ vào danh từ "error" nên vị trí trống cần một tính từ. Do đó, ta loại A, B,

		C loại. Tạm dịch: "The month-to-month swings in the size of the labor force can be large because of (73) statistical error." (<i>Sự thay đổi theo từng tháng về quy mô của lực lượng lao động có thể lớn do lỗi thống kê.</i>)
74	B	Căn cứ vào danh từ chỉ người "people" nên vị trí trống cần đại từ quan hệ "who". Tạm dịch: "It's easy to imagine people (74) who have become disengaged from the work force who, in this tightening job market, are more likely than they were a few years ago to see help wanted signs everywhere," (<i>Trong thị trường việc làm đầy cạnh tranh này, thật dễ dàng để tưởng tượng những người không còn nằm trong lực lượng lao động có nhiều khả năng thấy các dấu hiệu mong muốn ở khắp mọi nơi hơn họ vài năm trước.</i>)
75	D	Tạm dịch: "It's easy to imagine people who have become disengaged from the work force who, in this tightening job market, are more likely than they were a few years ago to see help wanted signs everywhere, (75) or to have friends and acquaintances urge them to start working." (<i>Trong thị trường việc làm đầy cạnh tranh này, thật dễ dàng để tưởng tượng những người không còn nằm trong lực lượng lao động có nhiều khả năng để thấy các dấu hiệu mong muốn ở khắp mọi nơi hơn họ vài năm trước, hoặc có bạn bè và người quen thúc giục họ bắt đầu làm việc.</i>) Căn cứ vào ngữ cảnh thì đáp án phù hợp là đáp án D.
ĐỌC HIỂU		
76	B	Câu nào trong các câu sau có thể là nội dung chính của đoạn văn? A. Những ngành nghề phổ biến nhất trong thị trường việc làm ở Việt Nam. B. Sự cần thiết của ngoại ngữ trong hầu hết các công việc kỹ thuật. C. Những kỹ năng cần trong các công việc kỹ thuật ngày nay. D. Sinh viên Việt Nam không nhận thức được tầm quan trọng của việc học ngoại ngữ. Căn cứ vào đoạn đầu và nội dung xuyên suốt bài đọc: Tác giả đề cập đến sự cần thiết của kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong hầu hết các công việc kỹ thuật.
77	C	Theo đoạn văn, phiên dịch và biên dịch viên được mô tả là những công việc mà_____. A. đang giảm mạnh về số lượng nhân viên. B. không đủ nhân viên cho các công ty công nghệ tuyển dụng. C. nhu cầu đang tăng lên đáng kể và khá ổn định. D. được dự kiến là sẽ có xu hướng giảm dần trong tương lai gần. Căn cứ thông tin đoạn 2: In just the last two years the demand for tech professionals with foreign language skills has increased more than two and one-half fold, said the survey, and the uptick shows no signs of abating anytime soon. (<i>Cuộc khảo sát cho biết rằng chỉ trong vòng hai năm qua, nhu cầu về các chuyên gia công nghệ có kỹ năng ngoại ngữ đã tăng hơn 2,5 lần và sự tăng vọt vẫn chưa có dấu hiệu giảm xuống sớm.</i>)
78	A	Từ "upheavals" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ_____. A. sự chuyển đổi theo hướng tăng lên

		<i>tuyển dụng cho biết những người nộp đơn xin việc đều trẻ và siêng năng. Tuy nhiên, lại thiếu các ứng cử viên với các kỹ năng ngôn ngữ cần thiết và hầu hết thiếu các kỹ năng mềm cơ bản như khả năng giao tiếp bằng lời nói và văn bản để giao tiếp hiệu quả ngay cả bằng tiếng mẹ đẻ).</i>
82	B	Điều gì có thể suy ra từ đoạn văn? A. Khả năng học tập thì quan trọng hơn rất nhiều so với kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng mềm. B. Để có được 1 công việc tốt ngày nay những người xin việc cần phải biết nhiều hơn 1 ngôn ngữ và giỏi các kỹ năng mềm khác. C. Khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ viết và nói xác định cơ hội của các ứng cử viên để có được công việc mơ ước. D. Biên dịch và phiên dịch viên thì phù hợp cho bất kì vị trí nào trong thị trường việc làm. Căn cứ vào thông tin cả bài: Những người thông dịch và biên dịch có chuyên ngành kỹ thuật cao thường được trả lương cao và nhiều chế độ đãi ngộ, trong khi không chỉ công nghệ mà hầu hết các ngành khác đều yêu cầu khả năng ngoại ngữ và các kỹ năng mềm khác.
83	C	Từ nào sau đây thể hiện đúng nhất thái độ của tác giả về việc cải thiện khả năng ngoại ngữ? A. trung lập B. nghi ngờ C. ủng hộ D. nhạy cảm Căn cứ theo thông tin cả bài: Tác giả đề cập đến rất nhiều nhu cầu tuyển dụng cho các ứng cử viên có khả năng về ngoại ngữ, đồng thời cũng chỉ ra rằng những sinh viên Việt Nam ra trường rất yếu về các kỹ năng này. Do đó, tác giả rất ủng hộ việc cải thiện khả năng ngoại ngữ.